

Số: 01/2025/QĐCNHGT- KDTM

Sìn Hồ, ngày 20 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH TẠI TÒA ÁN

Căn cứ các điều 32, 33, 34 và 35 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
Căn cứ vào yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành của Ngân hàng N1 (A1). Người đại diện theo ủy quyền: ông Đào Giang N, sinh năm 1984 - Chức vụ: Giám đốc chi nhánh và Công ty TNHH X. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn V.

Sau khi nghiên cứu:

- Đơn khởi kiện về tranh chấp hợp đồng tín dụng đề ngày 14 tháng 4 năm 2025 của (A1).

- Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 17 tháng 4 năm 2025 về việc thỏa thuận giải quyết toàn bộ tranh chấp của các bên tham gia hòa giải sau đây:

Người khởi kiện: Ngân hàng N1 (A1). Địa chỉ trụ sở chính: Số B đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V1; Chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: ông Đào Giang N, sinh năm 1984 - Chức vụ: Giám đốc chi nhánh.

Địa chỉ: khu B thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu.

Người bị kiện: Công ty TNHH X, địa chỉ: Khu B thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn V - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: khu B thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu.

- Các tài liệu kèm theo Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải do Hòa giải viên chuyển sang Tòa án và các tài liệu do Tòa án thu thập được theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Kết quả hòa giải thành được ghi trong Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 17 tháng 4 năm 2025 có đủ các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận kết quả hòa giải thành của các bên được ghi trong Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 17 tháng 4 năm 2025, cụ thể như sau:

1.1 Công ty TNHH X (người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn V) và Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện S, tỉnh Lai Châu thỏa thuận thống nhất toàn bộ số nợ gốc và lãi theo các hợp đồng tín dụng như sau:

1. Hợp đồng tín dụng: 7803-LAV-201501351, ngày 18/11/2015;
2. Hợp đồng tín dụng 7803-LAV-201501464, ngày 08/12/2015;
3. Hợp đồng tín dụng 7803-LAV-201600181, ngày 29/01/2016;
4. Hợp đồng tín dụng 7803-LAV-201600366, ngày 24/03/2016;

5. Hợp đồng tín dụng 7803-LAV-201601031, ngày 19/8/2016;
6. Hợp đồng tín dụng 7803-LAV-201601124, ngày 13/9/2016;
7. Hợp đồng tín dụng 7803-LAV-201700204, ngày 23/01/2017;
8. Hợp đồng tín dụng 7803-LAV-201700301, ngày 17/03/2017;
9. Hợp đồng tín dụng 7803-LAV-201700797, ngày 24/07/2017;

- Tính đến hết ngày 14/4/2025 đối với 09 hợp đồng tín dụng trên Công ty TNHH X (người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn V) còn nợ A1 tổng số tiền cả nợ gốc và lãi là 4.872.988.267 đồng. (trong đó gốc là 3.183.091.000 đồng, nợ lãi, phí là 1.689.897.267 đồng).

2.2 Hai bên Ngân hàng N1 và Công ty TNHH X (người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn V) thống nhất phương thức trả nợ như sau: Ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông Nghiệp huyện N1, tỉnh Lai Châu tổng số nợ gốc và lãi là 4.872.988.267 đồng. (trong đó gốc là 3.183.091.000 đồng, nợ lãi, phí là 1.689.897.267 đồng). phương thức trả nợ ông Nguyễn Văn V trả nợ cho Ngân hàng N1 (A1) theo các mốc thời gian như sau:

* Đối với tiền nợ gốc 3.183.091.000 đồng:

- Ngày 30.11. 2025 trả 400.000.000 đồng
- Ngày 30.11. 2026 trả 1.500.000.000 đồng
- Ngày 30.11. 2027 trả 400.000.000 đồng
- Ngày 30.11. 2028 trả 400.000.000 đồng
- Ngày 30.11. 2029 trả 483.091.000 đồng

* Đối với số tiền lãi 1.689.897.267 đồng

- Ngày 30.11. 2030 trả 800.000.000 đồng
- Ngày 30.11. 2031 trả 889.897.267 đồng.

Trường hợp Công ty TNHH X (người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn V) không thực hiện đúng việc trả nợ nêu trên thì Ngân hàng Nông nghiệp huyện N1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông Nguyễn Văn V theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp số 7803-LCP-201000274 ngày 16 tháng 11 năm 2010 đã ký kết giữa Doanh nghiệp Công ty TNHH X (Doanh nghiệp X1). Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn V với bên nhận thế chấp Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện S.

Tài sản thế chấp thừa đất: số 82 tờ bản đồ số 7, địa chỉ thừa đất: Khu B thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu. Mục đích sử dụng đất ở đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài và có 01 nhà cấp 4 trên đất. Nguồn gốc sử dụng đất ông Nguyễn Văn V nhận chuyển quyền sử dụng đất. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 411494 do UBND huyện S cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00018.

- Hợp đồng thế chấp số 7803-LCL-201700177 ngày 17/07/2017 đã ký kết giữa Doanh nghiệp Công ty TNHH X. Người đại diện theo pháp luật ông

Nguyễn Văn V với bên nhận thế chấp Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện S.

Tài sản thế chấp thửa đất: số 10 tờ bản đồ số 129, địa chỉ thửa đất: Bản P, xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu và tài sản trên đất. Mục đích sử dụng đất ở nông thôn thời hạn sử dụng lâu dài mảnh đất mang tên ông Nguyễn Văn V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 143529 do UBND huyện S cấp ngày 23 tháng 12 năm 2016, số vào sổ cấp GCN: CH01651.

Về chi phí hòa giải đối thoại và thẩm định, xem xét thực trạng tài sản thế chấp: Ngân hàng Nông nghiệp huyện N1 toàn bộ chi phí hòa giải đối thoại và thẩm định, xem xét thực trạng tài sản thế chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đề cập.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ký, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự mà người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các bên tham gia hòa giải;
- VKSND huyện Sìn Hồ;
- Chi cục THADS huyện Sìn Hồ;
- TAND tỉnh Lai Châu;
- Lưu TA.

THẨM PHÁN

Lê Minh Tuấn

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 01-QĐHG:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG TÍN THÀNH PHỐ HÀ NỘI). Tòa án cấp tỉnh để riêng một dòng (trong ví dụ trên thì THÀNH PHỐ HÀ NỘI để riêng một dòng); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định, ô thứ ba ghi lĩnh vực tranh chấp (ví dụ: Số: 02/2021/QĐCNHGT-KDTM).

(3) Ghi họ và tên của người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà người khởi kiện yêu cầu giải quyết.

(5) Ghi tên của người khởi kiện. Nếu là cá nhân thì ghi rõ họ tên của người đó và tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức đó.

(6) Ghi tên, địa chỉ của các bên tham gia hòa giải, người đại diện, người phiên dịch (nếu có); Nếu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó. Đối với người đại diện thì ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người được đại diện; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của người khởi kiện (Giám đốc Công ty TNHH T).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện (Văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...).

(7) Ghi đầy đủ, lần lượt các thoả thuận của các bên tham gia hòa giải về từng vấn đề đã được thể hiện trong Biên bản ghi nhận kết quả hoà giải.